

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 và 7, số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.8668

- Fax: 024.6275.3816

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, 5, 6 và 7, số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.8668

- Fax: 024.6275.3816

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025;
- Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Thông tin công bố và toàn văn Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 & Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025;
- CV giải trình chênh lệch lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG - TOÀN CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-25	01-01-25
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1,975,116,436,815	1,266,977,011,188
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		1,973,441,804,541	1,266,457,787,042
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		637,030,760,611	87,170,422,133
1.1. Tiền	111.1		637,030,760,611	87,170,422,133
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		675,724,785,114	545,751,887,442
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		500,000,000,000	350,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		153,303,432,568	254,828,969,578
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		6,608,892,016	24,907,758,678
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6,608,892,016	24,907,758,678
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1,561,220,785	3,498,471,020
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5,047,671,231	21,409,287,658
8. Trả trước cho người bán	118		55,000,000	110,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		696,901,525	3,629,488,932
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		22,032,707	59,260,279
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		1,674,632,274	519,224,146
1. Tạm ứng	131		941,417,904	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		79,583,051	21,644,897
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		643,631,319	492,579,249
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,000,000	5,000,000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		42,326,391,454	822,429,882,838
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			780,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			

2. Các khoản đầu tư	212		780,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		780,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		
II. Tài sản cố định	220	13,795,230,742	14,847,704,452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,605,807,366	4,944,907,650
- Nguyên giá	222	12,421,222,846	12,421,222,846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	-7,815,415,480	-7,476,315,196
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	9,189,423,376	9,902,796,802
- Nguyên giá	228	22,863,229,363	22,863,229,363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	-13,673,805,987	-12,960,432,561
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	2,648,118,995	1,747,200,000
V. Tài sản dài hạn khác	250	25,883,041,717	25,834,978,386
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	206,764,120	178,764,120
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7,733,934,898	9,298,415,022
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	17,942,342,699	16,357,799,244
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,017,442,828,269	2,089,406,894,026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-03-25	01-01-25
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		123,997,790,275	718,695,263,822
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		80,963,018,986	678,472,575,382
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		49,000,000,000	637,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		49,000,000,000	637,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			

7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3,418,215,811	5,482,686,633
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	531,999,015	555,800,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7,840,017,971	14,927,069,694
11. Phải trả người lao động	323	2,557,887,445	7,724,792,611
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	602,212,280	617,035,380
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	512,899,229	1,038,183,939
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	9,375,000	18,750,000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5,826,532,305	106,938,243
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	10,663,879,930	11,001,318,882
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		
II. Nợ phải trả dài hạn	340	43,034,771,289	40,222,688,440
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	43,034,771,289	40,222,688,440
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	1,893,445,037,994	1,370,711,630,204
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,893,445,037,994	1,370,711,630,204
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,500,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1,500,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	1,500,000,000,000	1,000,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	414	8,100,925,053	8,100,925,053

5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	385,344,112,941	362,610,705,151
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	213,205,027,787	201,719,951,391
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	172,139,085,154	160,890,753,760
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	2,017,442,828,269	2,089,406,894,026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-25	01-01-25
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		840,269,071	840,269,071
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		150,000,000	100,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		273,544,050,000	277,541,880,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		990,000	360,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		62,513,730,000	13,730,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		259,670,000	
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		63,727,210,120,000	39,434,772,420,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		59,165,177,740,000	36,365,045,360,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		159,138,760,000	246,384,410,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		300,865,060,000	300,865,060,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		4,057,453,590,000	2,488,784,820,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		44,574,970,000	33,692,770,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký Quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		47,421,100,000	3,995,960,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		8,471,100,000	3,995,960,000

b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	38,950,000,000	
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	39,070,060,000	33,658,550,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	22,543,361,190,000	21,543,361,190,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	201,437,022,203	309,225,141,850
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	124,601,605,066	251,715,549,093
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	76,700,528,920	57,381,734,540
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	76,700,528,920	57,381,734,540
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	134,888,217	127,858,217
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	201,302,133,986	309,097,283,633
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	200,816,225,890	308,567,210,142
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	485,908,096	530,073,491
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	134,888,217	127,858,217

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hồng Hạnh

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Thanh Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG - TOÀN CÔNG TY

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025				Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2025		Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2024	
			2	3	4	5	6	7		
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG										
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01				25,447,489,333	757,867,559	25,447,489,333	757,867,559		
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1									
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2				13,217,568,929	39,042,013,456	13,217,568,929	39,042,013,456		
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3				12,215,830,507	-38,540,254,397	12,215,830,507	-38,540,254,397		
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02				14,089,897	256,108,500	14,089,897	256,108,500		
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03				7,007,506,859	5,083,698,628	7,007,506,859	5,083,698,628		
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				7,686,097,598	8,095,324,918	7,686,097,598	8,095,324,918		
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05									
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06				9,530,086,926	5,317,551,891	9,530,086,926	5,317,551,891		
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07									
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08									
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09				1,158,982,275	925,387,216	1,158,982,275	925,387,216		
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10				295,146,407	569,204,545	295,146,407	569,204,545		
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4				18,900,000		18,900,000		
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20				51,125,309,398	20,767,934,757	51,125,309,398	20,767,934,757		
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG										
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21				-1,687,628,319	155,597,479	-1,687,628,319	155,597,479		
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1									
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2				-1,844,583,736	155,597,479	-1,844,583,736	155,597,479		
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				156,955,417		156,955,417			

22	2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
23	2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại				
24	2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay				
25	2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro				
26	2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	492,101,278	378,903,041	492,101,278	378,903,041
27	2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9,865,588,488	6,488,101,997	9,865,588,488	6,488,101,997
28	2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
29	2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
30	2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,087,017,069	857,875,590	1,087,017,069	857,875,590
31	2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,018,112,893	871,741,078	1,018,112,893	871,741,078
32	2.12. Chi phí các dịch vụ khác				
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	10,775,191,409	8,752,219,185	10,775,191,409	8,752,219,185
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
42	3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	412,427,372	186,640,497	412,427,372	186,640,497
43	3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
44	3.4. Doanh thu khác về đầu tư				
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	412,427,372	186,640,497	412,427,372	186,640,497
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
52	4.2. Chi phí lãi vay	1,174,172,601	7,464,054,794	1,174,172,601	7,464,054,794
53	4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
54	4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
55	4.5. Chi phí tài chính khác	64,019,263	35,330,880	64,019,263	35,330,880
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	1,238,191,864	7,499,385,674	1,238,191,864	7,499,385,674
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	11,106,708,203	8,811,565,598	11,106,708,203	8,811,565,598
		28,417,645,294	-4,108,595,203	28,417,645,294	-4,108,595,203

VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC								
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51			18,711,157,964			18,711,157,964
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52		720,945		720,945		
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80			-720,945	18,711,157,964	-720,945		18,711,157,964
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90			28,416,924,349	14,602,562,761	28,416,924,349		14,602,562,761
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91			14,356,510,106	53,298,414,637	14,356,510,106		53,298,414,637
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			14,060,414,243	-38,695,851,876	14,060,414,243		-38,695,851,876
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53		5,683,516,559	2,930,522,852	5,683,516,559		2,930,522,852
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			2,871,433,710	10,669,693,227	2,871,433,710		10,669,693,227
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			2,812,082,849	-7,739,170,375	2,812,082,849		-7,739,170,375
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200			22,733,407,790	11,672,039,909	22,733,407,790		11,672,039,909
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			22,733,407,790	11,672,039,909	22,733,407,790		11,672,039,909
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202							
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300							
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301							
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302							
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303							
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304							
Tổng thu nhập toàn diện	400							
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500							
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501							
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502							

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Bùi Thị Hồng Hạnh

Lê Thị Thanh Bình

Trần Thị Huệ

[Handwritten signature]

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		28,416,924,349	14,602,562,761
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		665,425,526	7,107,749,294
- Khấu hao TSCĐ	03		1,052,473,710	788,650,284
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		1,174,172,601	7,464,054,794
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08		-1,561,220,785	-1,144,955,784
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-1,844,583,736	155,597,479
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-1,844,583,736	155,597,479
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-12,215,830,507	38,540,254,397
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-12,215,830,507	38,540,254,397
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		623,852,790,580	356,298,794,641
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-115,912,483,429	562,098,544,744
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		630,000,000,000	-200,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		101,525,537,010	16,444,236,953
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		19,860,087,447	-3,974,700,509
(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2,932,587,407	-282,137,149
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		92,227,572	792,144,534
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-999,356,058	-994,930,702
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3,342,688	-244,520,691
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1,413,428,054	1,305,286,256
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-8,688,350,158	-5,388,477,388
(-) Lãi vay đã trả	44		-1,702,799,999	-7,464,054,794

- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	-1,729,445,733	-3,449,768,508
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-14,823,100	-14,633,411
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	-1,270,135,275	-675,108,869
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	-5,388,461,516	-3,972,974,793
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	5,710,219,062	3,769,252,465
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-1,978,783,392	-1,649,363,497
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	638,874,726,212	416,704,958,572
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-1,014,387,734	-335,852,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-1,014,387,734	-335,852,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	500,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73	447,000,000,000	1,587,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	447,000,000,000	1,587,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-1,035,000,000,000	-1,587,000,000,000
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	-1,035,000,000,000	-1,587,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-300,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-88,000,000,000	-300,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	549,860,338,478	116,369,106,572
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
- Tiền	101.1	87,170,422,133	89,976,592,581
- Các khoản tương đương tiền	101.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ			
- Tiền	103.1	637,030,760,611	206,345,699,153
- Các khoản tương đương tiền	103.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		
+ Tăng do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.1		
+ Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.2		

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Huệ

Bùi Thị Hồng Hạnh

Lê Thị Thanh Bình



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		7,802,138,457,571	1,879,774,487,980
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-6,899,876,786,191	-1,907,488,323,950
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		10,304,172,855,569	3,562,982,684,203
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-11,313,150,960,410	-3,561,901,634,373
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-1,071,686,186	-845,108,524
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-107,788,119,647	-27,477,894,664
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		309,225,141,850	211,536,521,912
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		309,225,141,850	211,536,521,912
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		251,715,549,093	158,374,246,985
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		57,381,734,540	53,034,427,710
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		127,858,217	127,847,217
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		201,437,022,203	184,058,627,248
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		201,437,022,203	184,058,627,248
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		124,601,605,066	130,100,583,556
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		76,700,528,920	53,767,588,680
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		134,888,217	190,455,012
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Huệ

Bùi Thị Hồng Hạnh

Lê Thị Thanh Bình



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2025

Nội dung	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024	01/01/2025	2024		2025		31/03/2024	31/03/2025
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
I Biến động vốn chủ sở hữu								
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	500,000,000,000	-	1,000,000,000,000	1,500,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	500,000,000,000	-	1,000,000,000,000	1,500,000,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	8,100,925,053	8,100,925,053	-	-	-	-	8,100,925,053	8,100,925,053
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8 Lợi nhuận chưa phân phối	563,960,935,318	362,610,705,151	42,628,721,410	330,956,681,501	22,733,407,790	-	275,632,975,227	385,344,112,941
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	391,919,290,289	201,719,951,391	42,628,721,410	300,000,000,000	11,485,076,396	-	134,548,011,699	213,205,027,787
Số phát sinh kỳ này			42,628,721,410		11,485,076,396			
Phân phối lợi nhuận đã thực hiện năm trước				300,000,000,000				-
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	172,041,645,029	160,890,753,760		30,956,681,501	11,248,331,394		141,084,963,528	172,139,085,154
Cộng	1,572,061,860,371	1,370,711,630,204	42,628,721,410	330,956,681,501	522,733,407,790	-	1,283,733,900,280	1,893,445,037,994

Đơn vị tính: VND

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Huệ

Bùi Thị Hồng Hạnh

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Trần Thị Huệ

Bùi Thị Hồng Hạnh

Lê Thị Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại 31.03.2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (“Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 09/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 02 năm 2025.
Theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 12/02/2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 VND
Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4,5,6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi gần nhất vào ngày 24 tháng 01 năm 2025

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: 77-79 Phó Đức Chính, P Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Sở hữu vốn

Cổ đông	Số lượng cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Phát triển thương mại Dịch vụ Vĩnh Lộc	45,825,000	458,250,000,000	30.55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	69,806,754	698,067,540,000	46.54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	34,368,246	343,682,460,000	22.91%
Tổng	150,000,000	1,500,000,000,000	100.00%

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 và TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 10	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.
Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	637,030,760,611	87,170,422,133
Các khoản tương đương tiền	-	-
	637,030,760,611	87,170,422,133

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

		Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
			VND
Của Công ty Chứng khoán		29,761,000	3,482,274,888,500
- Cổ phiếu và chứng khoán khác		6,650,000	133,672,500,000
- Trái phiếu		23,111,000	3,348,602,388,500
		-	-
Của người đầu tư		367,395,899	15,052,362,525,932
- Cổ phiếu và chứng khoán khác		367,317,559	7,000,059,728,020
- Trái phiếu		78,340	8,052,302,797,912
		-	-
		397,156,899	18,534,637,414,432

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)

DVT: VNĐ

Tên TSTC	31-03-25				01-01-25			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại so với giá gốc	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại so với giá gốc
Cổ phiếu chưa niêm yết	6,251,408	118,321,317,188	118,326,580,000	5,262,812	1,408	8,817,188	14,080,000	5,262,812
Cổ phiếu khác	6,251,408	118,321,317,188	118,326,580,000	5,262,812	1,408	8,817,188	14,080,000	5,262,812
CP niêm yết ĐK giao dịch	25,380,436	320,857,611,483	536,026,205,114	215,168,593,631	25,754,279	323,257,628,054	524,365,807,442	201,108,179,388
ABI	1,933,531	20,000,000,000	55,879,045,900	35,879,045,900	1,933,531	20,000,000,000	51,625,277,700	31,625,277,700
SGP	6,600,000	39,600,273,425	192,720,000,000	153,119,726,575	7,000,000	42,000,289,996	197,400,000,000	155,399,710,004
TSJ	1,910,000	39,237,073,264	73,917,000,000	34,679,926,736	1,910,000	39,237,073,264	70,670,000,000	31,432,926,736
VEC	564,000	10,867,152,000	4,737,600,000	(6,129,552,000)	564,000	10,867,152,000	4,737,600,000	(6,129,552,000)
HTM	11,584,600	143,764,880,000	134,381,360,000	(9,383,520,000)	11,584,600	143,764,880,000	133,222,900,000	(10,541,980,000)
TCB	2,690,000	66,981,000,000	73,975,000,000	6,994,000,000	2,690,000	66,981,000,000	66,308,500,000	(672,500,000)
CP khác	98,305	407,232,794	416,199,214	8,966,420	72,148	407,232,794	401,529,742	(5,703,052)
TP niêm yết	200,000	21,372,000,000	21,372,000,000	-	200,000	21,372,000,000	21,372,000,000	-
TD2035021	200,000	21,372,000,000	21,372,000,000	-	200,000	21,372,000,000	21,372,000,000	-
Cộng	31,831,844	460,550,928,671	675,724,785,114	215,173,856,443	25,955,687	344,638,445,242	545,751,887,442	201,113,442,200

5.1b. Tình hình biến động và đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL

Tên TSTC	Giá trị mua	Giá trị TT	31-03-25			01-01-25		
			CL tăng 31/03/2025 so với 31/12/2024	CL giảm 31/03/2025 so với 31/12/2024	GT CL đánh giá lại 31/03/2025	CL tăng 31/12/2024 so với 30/09/2024	CL giảm 31/12/2024 so với 30/09/2024	GT CL đánh giá lại 31/12/2024
CP chưa niêm yết	118,321,317,188	118,326,580,000	-	-	5,262,812	-	-	5,262,812
Cổ phiếu khác	118,321,317,188	118,326,580,000	-	-	5,262,812	-	-	5,262,812
Cổ phiếu niêm yết	320,857,611,483	536,026,205,114	22,951,330,440	(10,932,768)	215,168,593,631	62,430,732,380	(35,480,158,220)	201,108,179,388
ABI	20,000,000,000	55,879,045,900	4,253,768,200	-	35,879,045,900	4,833,827,500	-	31,625,277,700
SGP	39,600,273,425	192,720,000,000	6,600,000,000	-	153,119,726,575	15,400,000,000	-	155,399,710,004
TSJ	39,237,073,264	73,917,000,000	3,247,000,000	-	34,679,926,736	24,639,000,000	-	31,432,926,736
VEC	10,867,152,000	4,737,600,000	-	-	(6,129,552,000)	169,200,000	-	(6,129,552,000)
HTM	143,764,880,000	134,381,360,000	1,158,460,000	-	(9,383,520,000)	17,376,900,000	-	(10,541,980,000)
TCB	66,981,000,000	73,975,000,000	7,666,500,000	-	6,994,000,000	-	(35,465,500,000)	(672,500,000)
CP khác	407,232,794	416,199,214	25,602,240	(10,932,768)	8,966,420	11,804,880	(14,658,220)	(5,703,052)
TP	21,372,000,000	21,372,000,000	-	-	-	-	-	-
TD2035021	21,372,000,000	21,372,000,000	-	-	-	-	-	-
Cộng	460,550,928,671	675,724,785,114	22,951,330,440	(10,932,768)	215,173,856,443	62,430,732,380	(35,480,158,220)	201,113,442,200

5.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

DVT: VNĐ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31-03-25		01-01-25	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn		500,000,000,000		350,000,000,000
b) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				780,000,000,000
Cộng	-	500,000,000,000	-	1,130,000,000,000

6 . CÁC KHOẢN CHO VAY

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Cho vay hoạt động margin	144,258,432,139	251,593,807,700
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	9,045,000,429	3,235,161,878
	153,303,432,568	254,828,969,578

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Các khoản phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ margin	1,561,220,785	3,498,471,020
Dự thu tiền lãi trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn	5,047,671,231	21,409,287,658
	6,608,892,016	24,907,758,678

8 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	100,000,000	101,171,250
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	183,000,000	2,836,373,332
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	413,901,525	691,944,350
	696,901,525	3,629,488,932

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	643,631,319	492,579,249
- Chi phí CCDC, trả trước khác	643,631,319	492,579,249
Chi phí trả trước dài hạn	7,733,934,898	9,298,415,022
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	794,134,093	808,437,216
- Chi phí cải tạo văn phòng, nội thất	5,072,342,059	6,346,670,009
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,867,458,746	2,143,307,797
	8,377,566,217	9,790,994,271

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000	5,000,000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM		
- Tiền đặt cọc tại HO	10,000,000	5,000,000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	206,764,120	178,764,120
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Chi nhánh HCM	101,364,120	101,364,120
- Các khoản đặt cọc khác	105,400,000	77,400,000
	216,764,120	183,764,120

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	12,309,351,583	111,871,263	12,421,222,846
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	12,309,351,583	111,871,263	12,421,222,846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	7,364,443,933	111,871,263	7,476,315,196
Số tăng trong kỳ	-	339,100,284	-	339,100,284
- Trích khấu hao	-	339,100,284	-	339,100,284
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	7,703,544,217	111,871,263	7,815,415,480
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	4,944,907,650	-	4,944,907,650
Cuối kỳ	-	4,605,807,366	-	4,605,807,366

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Bản quyền, thương hiệu	Phần mềm giao dịch	Cộng
VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	22,863,229,363	22,863,229,363
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	22,863,229,363	22,863,229,363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	12,960,432,561	12,960,432,561
Số tăng trong kỳ	713,373,426	713,373,426
- Trích khấu hao	713,373,426	713,373,426
Số dư cuối kỳ	13,673,805,987	13,673,805,987
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Đầu kỳ	9,902,796,802	9,902,796,802
Cuối kỳ	9,189,423,376	9,189,423,376

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	13,124,701,469	11,540,158,014
Tiền lãi phân bổ hàng năm	4,441,904,454	4,441,904,454
Số cuối năm	17,942,342,699	16,357,799,244

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Vay ngắn hạn	49,000,000,000	637,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	49,000,000,000	637,000,000,000
Số cuối năm	49,000,000,000	637,000,000,000

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Tập đoàn BRG - Công ty CP	1,650,000,000	-
Công ty CP thuật toán đầu tư ALGO	92,000,000	427,025,089
Sở giao dịch CK Thành Phố Hồ Chí Minh	981,082,238	607,500,154
Tổng Công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam	382,430,004	389,490,776
Sở giao dịch CK Hà Nội	305,382,809	258,469,682
Công ty cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	-	1,368,640,000
Công ty cổ phần giải pháp phần mềm tài chính	-	2,230,660,000
Nhà cung cấp khác	7,320,760	200,900,932
	3,418,215,811	5,482,686,633

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	531,999,015	555,800,000
Khách hàng Tư vấn trả tiền trước	491,350,062	555,800,000
Khách hàng khác	40,648,953	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	531,999,015	555,800,000

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	19,150,410	32,808,217
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,871,433,710	8,688,350,157
Thuế Thu nhập cá nhân	4,949,433,851	6,205,911,320
Các loại thuế khác	-	-
	7,840,017,971	14,927,069,694

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	62,827,397	591,454,795
Chi phí phải trả khác	450,071,832	446,729,144
	512,899,229	1,038,183,939

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	9,375,000	18,750,000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	9,375,000	18,750,000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
	9,375,000	18,750,000

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31-03-25	01-01-25
	VND	VND
Phải trả về giao dịch thực hiện quyền	5,725,270,000	24,770,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101,262,305	82,168,243
	5,826,532,305	106,938,243

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Quý I.2025	Quý I.2024
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	25,447,489,333	757,867,559
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7,007,506,859	5,083,698,628
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	7,686,097,598	8,095,324,918
- Doanh thu môi giới chứng khoán	9,530,086,926	5,317,551,891
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,158,982,275	925,387,216
- Doanh thu tư vấn tài chính	295,146,407	569,204,545
- Doanh thu khác	-	18,900,000
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	51,125,309,398	20,767,934,757

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý I.2025	Quý I.2024
	VND	VND
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	(1,687,628,319)	155,597,479
Chi phí hoạt động tự doanh	492,101,278	378,903,041
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9,865,588,488	6,488,101,997
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,087,017,069	857,875,590
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	1,018,112,893	871,741,078
Chi phí các dịch vụ khác	-	-
	10,775,191,409	8,752,219,185

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I.2025	Quý I.2024
	VND	VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	412,427,372	186,640,497
	412,427,372	186,640,497

24 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I.2025	Quý I.2024
	VND	VND
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, chi phí lãi vay	1,174,172,601	7,464,054,794
Chi phí tài chính khác	64,019,263	35,330,880
	1,238,191,864	7,499,385,674

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý I.2025	Quý I.2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6,660,554,324	5,980,121,073
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	113,413,429	143,889,378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,074,999	12,875,001
Thuế, phí và lệ phí	4,000,000	4,000,000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,307,740,451	2,670,438,146
Chi phí khác bằng tiền	1,925,000	242,000
	11,106,708,203	8,811,565,598

26 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác
Chi phí khác

Quý I.2025	Quý I.2024
VND	VND
-	18,711,157,964
720,945	-
(720,945)	18,711,157,964

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Lợi nhuận đã thực hiện
- Lợi nhuận chưa thực hiện
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm
Tổng thu nhập chịu thuế
- Thu nhập miễn thuế (cổ tức từ TSTC FVTPL)
- Chuyển lỗ
Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN
Tổng lợi nhuận tính thuế
Thuế suất
Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế TNDN hiện hành
- Thuế TNDN hoãn lại (*)

Quý I.2025	Quý I.2024
VND	VND
28,416,924,349	14,602,562,761
14,356,510,106	53,298,414,637
14,060,414,243	(38,695,851,876)
-	-
14,356,510,106	53,298,414,637
62,500	108,500
720,944	50,160,000
14,357,168,550	53,348,466,137
20%	20%
5,683,516,559	2,930,522,852
2,871,433,710	10,669,693,227
2,812,082,849	(7,739,170,375)

(*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính theo mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận chưa thực hiện (phản chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại tài sản tài chính).

28 . Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý I.2025	Quý I.2024
22,733,407,790	11,672,039,909
22,733,407,790	11,672,039,909

Người lập

Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Hạnh



Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Bình

Số: 15/2025/CV-ASEANSC
(V/v: Giải trình chênh lệch
lợi nhuận Quý 1 năm 2025)

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2025;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2025 tăng 95% so với báo cáo cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2025 so với Quý 1 năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Chênh lệch	Biến động so với Quý 1/2024
1	Tổng doanh thu và thu nhập	51,537,736,770	39,665,733,218	11,872,003,552	30%
2	Tổng chi phí	23,120,812,421	25,063,170,457	-1,942,358,036	-8%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	28,416,924,349	14,602,562,761	13,814,361,588	95%
4	Chi phí thuế TNDN	5,683,516,559	2,930,522,852	2,752,993,707	94%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22,733,407,790	11,672,039,909	11,061,367,881	95%

- Tổng doanh thu và thu nhập Quý 1 năm 2025 tăng 11,87 tỷ đồng, tương đương mức tăng 30% so với Quý 1 năm 2024 chủ yếu do Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTP, Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng.
- Tổng chi phí Quý 1 năm 2025 giảm 1,94 tỷ đồng, tương đương mức giảm 8% so với Quý 1 năm 2024 do giảm phần Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC (FVTPL) và chi phí lãi vay giảm.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTT; VT



LÊ THỊ THANH BÌNH